

TÁC ĐỘNG CỦA TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TỐC ĐỘ TĂNG GDP Ở VIỆT NAM

NGUYỄN HỮU CẨN

Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ

Tốc độ tăng trưởng GDP là một chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng để đánh giá thành tựu của nền kinh tế. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng GDP của một nước, nhưng dường như trong nền kinh tế tri thức thì yếu tố mang tính cốt lõi là kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của nước đó, hay số lượng tài sản trí tuệ (TSTT) được tạo ra bởi chính công dân của nước đó. Vì vậy, trong một vài năm gần đây, nhiều nước đã tiến hành điều chỉnh lại cách xác định GDP, trong đó đặc biệt chú trọng tới yếu tố “TSTT”, nhằm phản ánh đúng mức sự đóng góp của TSTT đối với tăng trưởng kinh tế. Điều đó cũng khẳng định rằng để phát triển kinh tế, phải đầu tư mạnh mẽ và hiệu quả cho KH&CN, đồng thời phải nâng cao chất lượng và tính thiết thực của các sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đáp ứng đòi hỏi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dựa trên nền kinh tế tri thức.

Khái quát về GDP và việc xác định GDP

Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - viết tắt là GDP) là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng để đánh giá thành tựu tổng thể nền kinh tế của một nước trong một thời kỳ nhất định. GDP được coi là thước đo năng lực sản xuất hay tổng thu nhập của một nền kinh tế, biểu hiện cho năng suất lao động của các chủ thể của nền kinh tế, do đó được dùng làm cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế và làm chỉ tiêu so sánh mức độ tiến bộ giữa các nước. *GDP là tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ quốc gia trong thời gian nhất định (thường là một năm).* Tốc độ tăng trưởng GDP phản ánh sự biến đổi quy mô của nền kinh tế trong những khoảng thời gian nhất định.

Theo khái niệm nêu trên, GDP chỉ tính cho những hàng hóa, dịch vụ được bán hợp pháp trên thị trường, tính theo giá thị trường; GDP không tính cho các

hàng hóa, dịch vụ trung gian mà chỉ tính cho các hàng hóa, dịch vụ được bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Những hàng hóa, dịch vụ tồn từ các năm trước mà không phải là hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra trong năm cũng không được tính vào GDP. Lãnh thổ quốc gia trong khái niệm về GDP được hiểu là lãnh thổ kinh tế, chẳng hạn bao gồm các đơn vị sản xuất, kinh doanh của Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam; các đơn vị sản xuất, kinh doanh của nước ngoài hoạt động trên một năm trong lãnh thổ Việt Nam; tổ chức, công dân Việt Nam làm việc ở nước ngoài dưới một năm và học sinh, sinh viên Việt Nam (không tính số năm); các đại sứ quán, lãnh sự quán Việt Nam ở nước ngoài. GDP thường được tính theo năm, có thể tính theo tháng, quý tùy thuộc vào những mục đích khác nhau.

Để xác định quy mô của nền kinh tế, cơ cấu kinh tế trong hiện tại, người ta dựa trên GDP danh nghĩa được tính theo giá hiện thời; để xác định tốc độ

tăng trưởng, mức sống của dân cư thường dựa trên GDP thực tế được tính theo giá năm gốc (đã loại bỏ yếu tố biến động giá). Trong báo cáo thống kê về một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia năm 2000-2011 (Tổng cục Thống kê 2013), tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước được xác định trên cơ sở GDP thực tế tính theo giá năm gốc 1994. Căn cứ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô, có nhiều phương pháp để đo lường GDP với giả định rằng toàn bộ thu nhập của hộ gia đình dùng để chi tiêu hết cho hàng hóa, dịch vụ được doanh nghiệp sản xuất ra trong nền kinh tế và toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp dùng để chi tiêu hết cho yếu tố sản xuất do hộ gia đình cung cấp. Các phương pháp xác định GDP được áp dụng hiện nay gồm có: phương pháp chi tiêu (*expenditure measure*); phương pháp sản xuất (*production measure*); phương pháp thu nhập (*income measure*). Nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, cũng áp dụng ba phương pháp này theo khuyến nghị của Liên hợp

quốc trong Tiêu chuẩn về Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) năm 2008 (UN 2008), trong đó phương pháp chi tiêu thường dùng để xác định GDP cho một năm.

Tuy nhiên, các phương pháp đo lường GDP nêu trên có một số hạn chế nhất định. Trước hết, GDP được xác định theo giá thị trường nên chịu tác động của sự biến động giá vào các thời điểm khác nhau, vì vậy, khi tính toán cần phải hiệu chỉnh theo giá năm gốc, tức là tính toán GDP thực tế trên cơ sở GDP danh nghĩa. Hơn nữa, vì GDP được tính theo đồng nội tệ nên không thể dùng để so sánh chính xác thu nhập giữa các nước khác nhau, do đó khi tính toán cần phải hiệu chỉnh theo tỷ giá, tức là theo sức mua tương đương (PPP). Các phương pháp trên cũng không tính hết các hoạt động sản xuất vào GDP, tức là chưa bao quát hết mọi hàng hóa, dịch vụ, chẳng hạn sản xuất tự cung tự cấp; hàng hóa, dịch vụ là sản phẩm của công việc nội trợ gia đình, vì vậy khi tính toán cần phải có sự hiệu chỉnh cần thiết theo mức độ phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ của mỗi nước. Các chi phí bảo vệ, khắc phục ô nhiễm môi trường do tác động ngoại ứng tiêu cực trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc các giá trị do được hưởng lợi từ môi trường nhờ tác động ngoại ứng tích cực cũng chưa được tính vào GDP, vì thế khi tính toán cũng cần phải hiệu chỉnh GDP theo “kinh tế xanh”, tức là trừ đi các chi phí hoặc cộng thêm các giá trị được lợi nêu trên vào GDP.

Ngoài những hạn chế nêu trên, các chi phí đầu tư để tạo ra TSTT cũng chưa được phản ánh một cách đầy đủ vào GDP. Theo đó, các khoản đầu tư của khu vực tư nhân cho hoạt động nghiên cứu và triển khai chỉ được coi là các chi phí đầu vào trung gian hoặc yếu tố sản xuất để tạo ra các hàng hóa, dịch vụ cuối cùng, không được bóc tách khỏi các khoản chi phí sản xuất khác; đối với Chính phủ, các khoản chi tiêu cho TSTT cũng không được xác định riêng biệt mà được tính trong tổng chi tiêu

của Chính phủ (BEA 2013, 15). Sở dĩ như vậy vì nhiều TSTT được tạo ra để phục vụ cho mục đích cá nhân, đồng thời cũng khó có thể ghi nhận được giá trị thị trường của loại tài sản này; hơn nữa, giá trị đóng góp của các TSTT vào tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động, mặc dù có thể nhận biết rõ ràng nhưng khó có thể định lượng chính xác (UN 2008, 312). Vì vậy, trong Tiêu chuẩn về Hệ thống tài khoản quốc gia năm 2008, Liên hợp quốc đã khuyến nghị các nước về việc *hiệu chỉnh GDP theo “TSTT”* (UN 2008, 312, 585, 589, 608). Trong vài năm gần đây, một số nước có nền kinh tế phát triển đã xem xét và áp dụng cách tính toán GDP mới so với tiêu chuẩn quốc tế chung nêu trên, trong đó đặc biệt chú trọng tới *vai trò đóng góp quan trọng của yếu tố “TSTT” tới GDP*. Với sự thay đổi này, các sản phẩm của hoạt động nghiên cứu - triển khai, cụ thể là các TSTT, không chỉ là các yếu tố đầu vào của sản xuất hàng hóa/dịch vụ, mà còn là yếu tố quyết định thúc đẩy đầu tư, góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Do đó, có thể nhận định rằng TSTT là một yếu tố quan trọng tác động tới sự biến động quy mô của nền kinh tế, nói cách khác dường như có tồn tại mối quan hệ kinh tế giữa tốc độ tăng trưởng GDP với số lượng TSTT của một nước nhất định.

TSTT và mối quan hệ với GDP

Theo nghĩa rộng, “TSTT” được hiểu là tất cả các sản phẩm của hoạt động trí tuệ: các ý tưởng, tác phẩm sáng tạo văn học/nghệ thuật, công trình khoa học, sáng chế... Theo định nghĩa của Liên hợp quốc trong Tiêu chuẩn về Hệ thống tài khoản quốc gia 2008 (UN 2008, 206), TSTT (*intellectual property products*) là “kết quả của việc nghiên cứu, triển khai, khảo sát hoặc đổi mới tạo ra tri thức mà chỉ người tạo ra mới có thể thương mại hóa hoặc sử dụng nhằm phục vụ lợi ích của mình trong sản xuất vì việc sử dụng những tri thức này bị hạn chế bởi sự bảo hộ pháp lý hoặc chế độ bảo vệ khác”. Theo nghĩa hẹp hơn, TSTT được hiểu là các sản

phẩm (thành quả) sáng tạo về khoa học, kỹ thuật (như bí quyết kỹ thuật, sáng chế, công trình nghiên cứu khoa học, dữ liệu thử nghiệm...), về văn học, nghệ thuật (như các tác phẩm văn học, hội họa, mỹ thuật ứng dụng, sân khấu, điện ảnh... và các sản phẩm liên quan như cuộc biểu diễn, bản ghi âm/ghi hình...), về kinh doanh, thương mại (như nhãn hiệu, tên thương mại, tên miền...). TSTT được Nhà nước bảo hộ được gọi là quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) như sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích...

TSTT thường là kết quả của hoạt động nghiên cứu và triển khai (UN 2008, 206), là sản phẩm nảy sinh từ quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trong đó *sáng chế và tài liệu khoa học được coi là hai dạng TSTT quan trọng nhất, cơ bản nhất* phản ánh trình độ KH&CN của một nước. Nếu như kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học thường được biểu hiện cụ thể là các tài liệu khoa học thì sáng chế thường là kết quả trực tiếp của hoạt động phát triển công nghệ, hướng tới việc ứng dụng ở quy mô công nghiệp và gắn bó chặt chẽ với việc khai thác thương mại. Mặc dù cùng có đặc tính vô hình (vì đều mang bản chất thông tin), đặc tính xác định được, kiểm soát được, đặc tính sáng tạo và đổi mới, nhưng *sáng chế có khả năng trực tiếp mang lại giá trị thương mại lớn hơn nhiều so với tài liệu khoa học thuần túy*. Nếu những phát minh, phát hiện của con người được ghi nhận từ những tài liệu khoa học được công bố và trở thành tài sản chung của nhân loại, thì sáng chế lại là một loại tài sản có khả năng sinh lợi to lớn và thuộc chế độ bảo hộ độc quyền, không thuộc về công cộng. Vì vậy, để đánh giá tổng quát về trình độ KH&CN nói chung và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu và triển khai nói riêng của một nước, người ta thường đánh giá trên cơ sở hai tiêu chí: số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc tế của tổ chức hoặc cá nhân mang quốc tịch của nước đó. Vì

lý do đó, trong khuôn khổ bài viết này, khái niệm “TSTT” được giới hạn ở hai dạng cụ thể gồm “đơn đăng ký bảo hộ sáng chế” và “tài liệu khoa học được công bố quốc tế” (các dạng TSTT khác không được xem xét khi nghiên cứu mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP và số lượng TSTT).

TSTT trước hết những thành quả sáng tạo của quá trình nghiên cứu và triển khai, là tri thức của con người (UN 2008, 206). Trong thời đại hiện nay, tri thức là yếu tố quyết định và điều hành nền kinh tế; nói cách khác, các nguyên tắc, cách thức và sự chi phối các hoạt động kinh tế ngày nay là tri thức của con người (Hồ Tú Bảo 2010). Điều đó có nghĩa rằng, tri thức ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế dựa trên tri thức. Trong nền kinh tế đó, các hoạt động kinh tế, sự tăng trưởng về kinh tế cơ bản là dựa trên những thành tựu của KH&CN, trình độ hiện đại của hoạt động nghiên cứu và triển khai, phụ thuộc vào khối lượng tri thức hay số lượng TSTT được tạo ra trong lãnh thổ kinh tế. Trong thời đại ngày nay, *trọng hàm lượng tri thức và TSTT kết tinh trong hàng hóa, dịch vụ được coi là yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh không chỉ của doanh nghiệp mà còn của quốc gia*. Vì thế, TSTT nói riêng và tri thức nói chung không chỉ là động lực mà còn là một trong những mục tiêu của tăng trưởng kinh tế. Thực tiễn cho thấy, ở những nước có nền kinh tế phát triển, tăng trưởng GDP có xu hướng tỷ lệ thuận với số lượng TSTT được tạo ra bởi công dân của những nước đó.

Ngay từ những năm 50 của thế kỷ trước, TSTT đã được thừa nhận là một yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Robert Solow cho rằng sự cải tiến công nghệ là yếu tố then chốt của tăng trưởng kinh tế (Kamil Idris 2005, 28). Trong những năm 80, các lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh cũng cho rằng sự tích lũy tri thức là động lực cho tăng trưởng kinh tế, động lực thúc đẩy đầu tư cho công nghệ mới là tiềm năng

thu lợi nhuận, tỷ lệ tăng trưởng dài hạn của một nước còn phụ thuộc vào sự bảo hộ quyền SHTT của nước đó (Futoshi Yasuda & Hiroshi Kato 2007; Kamil Idris 2005, 30, 31). Sự ảnh hưởng của TSTT đối với GDP cũng được phản ánh qua giá trị đóng góp của các ngành công nghiệp dựa trên tri thức vào GDP, chẳng hạn ở Hoa Kỳ mức đóng góp nêu trên tăng từ 21% (1982) đến 27% (1995). Năm 2010, TSTT đã mang lại cho các ngành công nghiệp của Hoa Kỳ khoảng 5,06 nghìn tỷ USD giá trị gia tăng, chiếm 34,8% GDP, trong đó riêng sáng chế tạo ra 763 tỷ USD, chiếm 5,3% GDP (ESA & USPTO 2012, 45). Trong giai đoạn 2008-2010, TSTT của các ngành công nghiệp thuộc khu vực châu Âu đã tạo ra 4,7 nghìn tỷ Euro, tương đương 39% GDP của Liên hiệp châu Âu (EPO & OHIM 2013). Ở những nước đang phát triển như Ấn Độ, giá trị phần mềm được xuất khẩu khoảng 4 tỷ USD (2000); ở Cu Ba, chỉ riêng giá trị xuất khẩu các sản phẩm chứa sáng chế công nghệ sinh học đã mang lại cho nước này khoảng 300 triệu USD trong GDP mỗi năm (Kamil Idris 2005, 117, 192, 193, 214)... Một số tác giả nhận định rằng “tăng trưởng nhờ vào đầu tư thì chính đầu tư lại tăng trưởng nhờ vào sự bảo hộ SHTT” (Shahid Alikhan 2000, 43); TSTT, đặc biệt là quyền SHTT là “một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế” (Kamil Idris 2005).

Mối quan hệ chặt chẽ giữa GDP và TSTT còn được thể hiện trong khuyến cáo của Liên hợp quốc năm 2008 về Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA 2008), trong đó khái niệm “tài sản vô hình” trước đây được thay thế bằng “TSTT”, thuộc nhóm “tài sản cố định” (UN2008, 196, 589). Khái niệm “tài sản” cũng được mở rộng, bao gồm kết quả của hoạt động nghiên cứu và triển khai - được gọi chung là “TSTT” nếu có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu (UN 2008, 585, 608). Khi tính toán GDP theo phương pháp chi tiêu, các TSTT nói chung là không được xét tới vì không thể có dữ liệu về giá trị thị trường của các tài sản này do bản

chất “độc nhất” của nó; tuy nhiên, Liên hợp quốc cũng khuyến nghị “điều đó không phải là những khó khăn không thể khắc phục và có những chiến lược để giải quyết vấn đề này” (UN 2008, 311, 312). Trong thực tế, để phù hợp với quan điểm hiện đại về tăng trưởng GDP trong mối liên hệ với TSTT, một số nước có nền kinh tế phát triển đã điều chỉnh lại cách tính GDP của mình như Australia (năm 2009), Canada (năm 2012), Hoa Kỳ (tháng 7.2013) và dự kiến châu Âu cũng sẽ thực hiện điều chỉnh từ năm 2014 (BBC 2013; Peter Coy 2013; John Daly 2013). Lý do của việc điều chỉnh cách xác định GDP theo phương pháp chi tiêu ở các nước, khu vực nêu trên, đặc biệt là ở Hoa Kỳ (áp dụng chính thức từ ngày 31.7.2013) như sau:

- Trước đây, chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai để tạo ra TSTT không được ghi nhận là chi tiêu cuối cùng khi tính toán GDP, mà chỉ được coi là chi phí đầu vào trung gian (đối với khu vực tư nhân) hoặc gộp chung trong chi tiêu của hộ gia đình hoặc Chính phủ mà không được xác định riêng biệt (BEA 2013, 15).

- Do các khoản chi tiêu của hộ gia đình, hãng và Chính phủ cho TSTT trước đây được ghi nhận là các yếu tố đầu vào được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ cuối cùng nên “khó đo lường được sự đóng góp quan trọng của hoạt động sáng tạo tới tăng trưởng và năng suất lao động”. Bằng cách thừa nhận *chi tiêu cho TSTT là các khoản đầu tư cố định* nên có thể đo lường được sự đóng góp của TSTT vào tăng trưởng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và một số nước khác (BEA2 2013).

Với lý do đó, Hoa Kỳ và một số nước khác đã điều chỉnh cách xác định GDP theo phương pháp chi tiêu như sau: chi tiêu cho TSTT không được tính vào chi tiêu của hộ gia đình và chi tiêu của Chính phủ mà được tính chung vào chi tiêu cho đầu tư của khu vực tư nhân; trong đó chi tiêu của Chính phủ cho hoạt động nghiên cứu

và triển khai cũng được coi là khoản đầu tư không phụ thuộc vào việc kết quả của hoạt động đó có được bảo hộ (quyền SHTT) hoặc thuộc về khu vực công cộng (được công bố công khai) hay không (BEA 2013, 14, 15). Do đó, khoản đầu tư cho TSTT là một bộ phận của đầu tư cố định thuộc tổng đầu tư quốc nội của khu vực tư nhân (*Gross private domestic investment*) (BEA 2013, 27). Với sự điều chỉnh đó, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2012 tăng thêm 3,6% (tương đương 560 tỷ USD) so với cách tính GDP truyền thống trước đây (FinancePlus 2013).

Tóm lại, từ những cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, có thể rút ra nhận định rằng sự chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và triển khai có tác động trực tiếp tới GDP, dù sự chi tiêu đó không được xác định chính xác thông qua chi tiêu của hộ gia đình và Chính phủ cho hàng hóa, dịch vụ cuối cùng, hay chỉ được xác định là chi phí đầu vào của khu vực tư nhân để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ cuối cùng. Vì kết quả của sự chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và triển khai được phản ánh bởi số lượng TSTT được tạo ra từ hoạt động đó và có khả năng gây biến động GDP, nên có thể rút ra giả thiết rằng có tồn tại mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP và số lượng TSTT được tạo ra bởi công dân của một nước; trong đó các TSTT được đặc trưng bởi hai dạng: đơn đăng ký sáng chế và tài liệu khoa học được công bố quốc tế.

Vì vậy, vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, để đánh giá mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP và số lượng TSTT của Việt Nam, cần tiến hành đo lường và kiểm định bằng phương pháp hồi quy tuyến tính. Mô hình hồi quy tương ứng với giả thiết nêu trên được xây dựng như sau (gọi tắt là "Mô hình hồi quy"):

$$\text{tanggdg} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{sodonsc} + \beta_2 \cdot \text{sotlk} + U$$

Trong đó: tanggdg (biến phụ thuộc) là tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam hàng năm (tính theo %); sodonsc (biến độc lập) là số lượng đơn đăng ký

bảo hộ sáng chế của người Việt Nam hàng năm (đơn vị: đơn); và sotlk (biến độc lập) là số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc tế của người Việt Nam hàng năm (đơn vị: tài liệu); β_0 là hệ số chặn; β_1 và β_2 là các tham số hồi quy (hệ số hồi quy riêng); U là sai số ngẫu nhiên (yếu tố nhiễu).

Bảng thống kê dưới đây phản ánh tốc độ tăng trưởng GDP, số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn năm 2000-2011.

STT	Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam ¹ (đơn vị: %)	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế của người Việt Nam ² (đơn vị: đơn)	Số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc tế của người Việt Nam ³ (đơn vị: tài liệu)
1	2000	6,79	69	341
2	2001	6,89	87	374
3	2002	7,08	136	368
4	2003	7,34	154	581
5	2004	7,79	206	643
6	2005	8,44	362	792
7	2006	8,23	356	927
8	2007	8,46	339	1006
9	2008	6,31	320	1408
10	2009	5,32	391	1597
11	2010	6,78	521	1950
12	2011	5,89	494	2155

Mô hình hồi quy được ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Một số kết quả ước lượng Mô hình hồi quy như sau: ước lượng tham số: $\hat{\beta}_1 = 0,012$; $\hat{\beta}_2 = -0,003$; độ lệch chuẩn: $SE(\hat{\beta}_1) = 0,002$; $SE(\hat{\beta}_2) = 0,0006$; giá trị t: $t(\hat{\beta}_1) = 4,977$; $t(\hat{\beta}_2) = -5,905$; giá trị P: $P(\hat{\beta}_1) = 0,0008$; $P(\hat{\beta}_2) = 0,0002$; độ lệch chuẩn hồi quy và phương sai của sai số: $\sigma = 0,493$; $\sigma^2 = 0,243$; hệ số xác định bội: $R^2 = 0,8$ và hệ số xác định bội điều chỉnh $R^2 = 0,755$; tổng bình phương các phần dư: $RSS = 2,192$; khoảng tin cậy 90% của tham số β_1 : (0,008; 0,016); khoảng tin cậy 90% của tham số β_2 là: (-0,004; -0,002); ở mức ý nghĩa 5%, tăng trưởng GDP của Việt Nam có phụ thuộc vào số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế của người Việt Nam và số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc

tế của người Việt Nam. Theo kết quả ước lượng và kiểm định nêu trên, có thể rút ra kết luận về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP và số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và tài liệu khoa học được công bố quốc tế của người Việt Nam như sau: vì $P(\hat{\beta}_1) = 0,0008 < 0,01$ nên bác bỏ giả thiết $\beta_1 = 0$ ở mức ý nghĩa 1%, do đó, kết quả có ý nghĩa thống kê. Điều đó nghĩa là số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế của người Việt Nam có ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam. Cụ thể là, khi số lượng đơn

đăng ký bảo hộ sáng chế tăng 1 đơn vị thì tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng tăng 0,012 đơn vị. Còn số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc tế chưa thực sự có ảnh hưởng trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng GDP. Sở dĩ như vậy vì sáng chế được bảo hộ là nền tảng của sự phát triển về khoa học và đặc biệt là trình độ công nghệ, dẫn tới tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất và kinh doanh, tăng việc làm và thu nhập, mở rộng quy mô sản xuất và tiêu dùng, kích thích tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; còn để ý tưởng khoa học trở thành sáng chế đòi hỏi phải kinh qua quá trình đầu tư lâu dài cho việc thử nghiệm và ứng dụng ở quy mô công nghiệp và ngành công nghiệp cụ thể, tức là chưa chắc chắn các ý tưởng đó có bản chất sáng chế hoặc có thể trở thành sáng chế hay không (ví dụ các công trình nghiên cứu khoa học

cơ bản như toán, vật lý, hóa... để ứng dụng được trong sản xuất, kinh doanh thì phải được chuyển hóa thành các sáng chế về sản phẩm hoặc quy trình cụ thể).

Nhận định nêu trên về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP và số lượng TSTT của Việt Nam khẳng định về mặt lý luận và thực tiễn về vai trò của TSTT đối với tăng trưởng kinh tế, trong đó số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế có ảnh hưởng trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng GDP. Trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là từ nay đến giữa thế kỷ XXI, mục tiêu tổng quát của toàn Đảng, toàn dân ta là “phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, với phương hướng “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với *phát triển kinh tế tri thức*...” (trích Cương lĩnh 2011). Một trong những định hướng lớn của Đảng về phát triển kinh tế là coi “KH&CN giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại... Phát triển KH&CN nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới” (trích Cương lĩnh 2011). Một trong những định hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn 2011-2020 là coi “KH&CN thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững”, do đó phải “đẩy mạnh nghiên cứu - triển khai, ứng dụng công nghệ” và “tập trung phát triển và khai thác TSTT” (trích Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020). Như vậy, có thể thấy rằng, Đảng và Nhà nước ta có chính sách nhất quán về mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và phát triển KH&CN, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển TSTT trên nền tảng kinh tế tri thức. Quan điểm đó thể hiện tầm nhìn đúng đắn trong chiến lược phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì coi động lực then chốt của sự phát triển kinh tế là KH&CN nói

chung và TSTT nói riêng.

*
* *

Kết quả ước lượng và kiểm định nêu trên góp phần phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa tốc độ tăng trưởng GDP và số lượng TSTT của Việt Nam thông qua hai chỉ tiêu (biến giải thích) điển hình là số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và số lượng tài liệu khoa học được công bố quốc tế của người Việt Nam. Có thể thấy rằng, có nhiều yếu tố khác cũng có tác động tới tốc độ tăng trưởng GDP, chẳng hạn tốc độ tăng cung tiền, tỷ giá hối đoái, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển, tốc độ tăng trưởng lao động..., nhưng dường như tất cả các yếu tố đó là những biểu hiện cụ thể của một nền kinh tế, phụ thuộc vào quy mô sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế, mà suy cho cùng quy mô đó đạt được lại dựa trên động lực là tri thức, KH&CN, dưới dạng cụ thể là TSTT. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần tiếp tục thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP bằng công cụ then chốt là phát triển số lượng TSTT, đặc biệt là sáng chế. Mặt khác, cần chú trọng tới chất lượng của hoạt động nghiên cứu và triển khai để cho các tài liệu khoa học được công bố quốc tế của người Việt Nam thực sự xuất phát từ thực tiễn và nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn của Việt Nam, có như vậy thì việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và các kết quả nghiên cứu khoa học mới thực sự hiệu quả và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Chú thích và tài liệu tham khảo

¹ Nguồn: Báo cáo được công bố chính thức của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2013 về “Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia”. Theo Báo cáo này, tốc độ tăng trưởng GDP được tính theo giá năm gốc 1994; số liệu được công bố bắt đầu từ năm 2000 đến năm 2011 (riêng năm 2011 là số liệu sơ bộ).

² Nguồn: Báo cáo thường niên hoạt động SHTT được công bố chính thức của Cục SHTT (Bộ KH&CN) năm 2012.

³ Nguồn: SCImago Journal & Country Rank (SJR), 2013. Các số liệu được thu thập từ Hệ thống đo lường khoa học SCImago bằng công cụ Scopus.

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-

2020. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

2. Cục SHTT, 2012. *Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2012*. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. 8.2013. Hà Nội.

3. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

4. Đỗ Thúc, 2013. *Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê nói về con số GDP*. Tổng cục Thống kê. 16.4.2013. Hà Nội.

5. FinancePlus, 2013. *Đang sau sự thay đổi cách tính GDP của Mỹ*. 8.8.2013. <http://www.baomoi.com/Dang-sau-su-thay-doi...> (truy cập ngày 19.9.2013).

6. Hà Quang Thụy. *Về công bố khoa học quốc tế có uy tín của Việt Nam*. Đại học Quốc gia Hà Nội. http://www.coltech.vnu.edu.vn/~thuyhq/papers/Cong%20bo%20khoa%20hoc_quoc%20te.pdf (truy cập ngày 24.9.2013).

7. Hồ Tú Bảo, 2010. *Kinh tế tri thức ở Việt Nam*. 20.7.2010. <http://tiasang.com.vn/DesktopModules/VietTotal.Articles...> (truy cập ngày 20.9.2010).

8. Phùng Hồ Hải, 2011. *Chỉ số trích dẫn ISI và việc đánh giá khoa học Việt Nam*. 15.3.2011. <http://tiasang.com.vn/Default.aspx...> (truy cập ngày 17.9.2013).

9. Tổng cục Thống kê, 2013. *Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia*. Trung tâm Tư liệu thống kê, Tổng cục Thống kê Việt Nam. 18.9.2013. Hà Nội.

10. BEA, 2013. *Review of the 2013 Comprehensive Revision of the National Income and Product Accounts*. Bureau of Economic Analysis, U.S. Department of Commerce. 03/2013. Washington, D.C.

11. BEA2, 2013. *BEA Expands Coverage of Intellectual Property Products*. http://bea.gov/national/pdf/flyer_bea_expands_coverage_of_intellectual.pdf (truy cập ngày 4.9.2013).

12. EPO & OHIM, 2013. *Intellectual Property Rights Intensive Industries: Contribution to Economic Performance and Employment in the European Union*. European Patent Office and Office for Harmonization in the Internal Market. 9.2013. Munich.

13. ESA & USPTO, 2012. *Intellectual Property and the U.S. Economy: Industries in Focus*. Economics and Statistic Administration & United States Patent and Trademark Office. 3.2012. Virginia.

14. Futoshi Yasuda & Hiroshi Kato, 2007. *Impact of the Intellectual Property System on Economic Growth*. National Graduate Institute for Policy Studies & Japan Patent Office. 2007. Tokyo.

15. Kamil Idris. *SHTT: Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*. Cục SHTT, 2005. Hà Nội.

16. SCImago Journal & Country Rank, 2013. *Journals and country scientific indicators*. Scimago Lab, Scopus®. <http://www.scimagojr.com/countrysearch.php?country=VN> (truy cập ngày 18.9.2013).

17. Shahid Alikhan. 2000. *Lợi ích kinh tế - xã hội của việc bảo hộ SHTT ở các nước đang phát triển*. Cục SHTT, 2007. Hà Nội.

18. UN. 2008. *System of National Accounts 2008*. European Communities, International Monetary Fund, Organisation for Economic Co-operation and Development, United Nations and World Bank. 2009. New York.